HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ ĐỢT 1 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ hoàn thành lớp Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị đợt 1 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 3503 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Giảng viên lý luận chính trị.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 22/4/2025 đến ngày 29/5/2025.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Nguyễn Lê Hà An	08.8.1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004362	GVLLCT01/2025.01	
2	Nguyễn Thái Phi Ân	08.11.2002	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004363	GVLLCT01/2025.02	
3	Trương Lê Quốc Anh	07.3.1997	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004364	GVLLCT01/2025.03	
4	Hoàng Thị Ngọc Ánh	29.12.2003	Liên bang Nga	Nữ	Kinh	HBT/BD 004365	GVLLCT01/2025.04	
5	Nguyễn Minh Cường	24.9.1996	Vĩnh Long	Nam	Kinh	HBT/BD 004366	GVLLCT01/2025.05	
6	Bùi Thị Diệp	05.8.1988	Thanh Hóa	Nữ	Mường	HBT/BD 004367	GVLLCT01/2025.06	
7	Lưu Quý Đồng	12.4.1990	Đồng Nai	Nam	Kinh	HBT/BD 004368	GVLLCT01/2025.07	
8	Tống Vĩnh Đức	11.11.1976	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	HBT/BD 004369	GVLLCT01/2025.08	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
9	Nguyễn Xuân Duy	01.11.2003	Hà Tây	Nam	Kinh	HBT/BD 004370	GVLLCT01/2025.09	
10	Châu Thanh Duy	07.02.1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004371	GVLLCT01/2025.10	
11	Lê Trường Giang	07.8.2004	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004372	GVLLCT01/2025.11	
12	Huỳnh Thị Thái Hiệp	22.02.1979	Tiền Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004373	GVLLCT01/2025.12	
13	Hà Trung Hiếu	10.4.2001	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004374	GVLLCT01/2025.13	
14	Trương Trung Hiếu	04.9.1995	Sóc Trăng	Nam	Kinh	HBT/BD 004375	GVLLCT01/2025.14	
15	Nguyễn Văn Hoài	20.9.2002	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004376	GVLLCT01/2025.15	
16	Thái Thị Kim Hồng	08.01.1976	Tiền Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004377	GVLLCT01/2025.16	
17	Lê Đình Hùng	24.10.1993	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 004378	GVLLCT01/2025.17	
18	Hoàng Mạnh Hùng	30.11.2003	Sơn La	Nam	Kinh	HBT/BD 004379	GVLLCT01/2025.18	
19	Nguyễn Thị Thu Hường	26.6.1992	Tây Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004380	GVLLCT01/2025.19	
20	Nguyễn Tô Trọng Hưởng	19.7.1997	Bình Định	Nam	Kinh	HBT/BD 004381	GVLLCT01/2025.20	
21	Nguyễn Đức Huy	12.5.1998	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004382	GVLLCT01/2025.21	
22	Nguyễn Bá Khải	09.02.2001	Quảng Ninh	Nam	Kinh	HBT/BD 004383	GVLLCT01/2025.22	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
23	Lê Trần Quang Khang	03.01.1998	Tiền Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004384	GVLLCT01/2025.23	
24	Phan Thị Thùy Liên	24.10.1989	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	HBT/BD 004385	GVLLCT01/2025.24	
25	Cấn Thị Thùy Linh	13.11.1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004386	GVLLCT01/2025.25	
26	Phan Hoàng Linh	12.12.1981	Hậu Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004387	GVLLCT01/2025.26	
27	Mai Thị Lâm Linh	10.01.1996	Bình Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004388	GVLLCT01/2025.27	
28	Ung Thị Thùy Linh	16.01.1987	Tây Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004389	GVLLCT01/2025.28	
29	Nguyễn Thành Long	08.10.2000	Đà Nẵng	Nam	Kinh	HBT/BD 004390	GVLLCT01/2025.29	
30	Nguyễn Thị Mai Lý	21.10.1998	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	HBT/BD 004391	GVLLCT01/2025.30	
31	Nguyễn Đoàn Tú Minh	28.3.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004392	GVLLCT01/2025.31	
32	Nguyễn Hải Minh	19.02.1993	Đồng Nai	Nam	Kinh	HBT/BD 004393	GVLLCT01/2025.32	
33	Thái Trung Nam	07.6.1981	An Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004394	GVLLCT01/2025.33	
34	Nguyễn Văn Nam	20.11.1983	Hậu Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004395	GVLLCT01/2025.34	
35	Đỗ Ngọc Nam	21.02.2003	Hải Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 004396	GVLLCT01/2025.35	
36	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	10.01.1988	Bình Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004397	GVLLCT01/2025.36	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
37	Nguyễn Thị Ngọc	10.3.1994	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004398	GVLLCT01/2025.37	
38	Đỗ Phạm Hồng Ngọc	29.11.2002	Thái Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004399	GVLLCT01/2025.38	
39	Hồ Phúc Nguyên	22.01.2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	HBT/BD 004400	GVLLCT01/2025.39	
40	Nguyễn Thanh Nhã	15.5.1997	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004401	GVLLCT01/2025.40	
41	Huỳnh Thị Nhẹ	10.11.1989	Tiền Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004402	GVLLCT01/2025.41	
42	Huỳnh Nguyễn Bảo Nhi	11.11.2001	An Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004403	GVLLCT01/2025.42	
43	Phạm Thị Huỳnh Như	22.11.1984	Tây Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004404	GVLLCT01/2025.43	
44	Nguyễn Huỳnh Cẩm Nhung	16.02.2001	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004405	GVLLCT01/2025.44	
45	Phan Thị Tuyết Nhung	28.02.1994	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	HBT/BD 004406	GVLLCT01/2025.45	
46	Trần Thị Diệp Oanh	02.12.2005	Thái Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004407	GVLLCT01/2025.46	
47	Huỳnh Thanh Phát	25.5.1991	Tiền Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004408	GVLLCT01/2025.47	
48	Lê Nguyễn Gia Phúc	13.12.1990	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004409	GVLLCT01/2025.48	
49	Nguyễn Minh Phương	20.3.1983	Quảng Nam	Nam	Kinh	HBT/BD 004410	GVLLCT01/2025.49	
50	Nguyễn Minh Quang	10.8.1983	Bình Phước	Nam	Kinh	HBT/BD 004411	GVLLCT01/2025.50	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
51	Bùi Thị Quế	01.01.1980	Cao Bằng	Nữ	Tày	HBT/BD 004412	GVLLCT01/2025.51	
52	Nguyễn Đỗ Quyên	06.6.1985	Bình Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004413	GVLLCT01/2025.52	
53	Nguyễn Đăng Quyền	24.7.1996	Bình Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 004414	GVLLCT01/2025.53	
54	Lê Văn Quyền	07.6.1992	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 004415	GVLLCT01/2025.54	
55	Nguyễn Thị Sen	20.02.1987	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004416	GVLLCT01/2025.55	
56	Huỳnh Đại Sơn	03.3.2002	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004417	GVLLCT01/2025.56	
57	Ma Hồng Sơn	23.4.2003	Thái Nguyên	Nam	Tày	HBT/BD 004418	GVLLCT01/2025.57	
58	Cao Văn Sơn	03.01.2002	Thái Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 004419	GVLLCT01/2025.58	
59	Võ Thị Thu Sương	21.10.1993	Quảng Nam	Nữ	Kinh	HBT/BD 004420	GVLLCT01/2025.59	
60	Nguyễn Hữu Tài	15.12.1995	Bình Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 004421	GVLLCT01/2025.60	
61	Huỳnh Phước Tem	19.12.1980	Hậu Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004422	GVLLCT01/2025.61	
62	Hồ Đăng Thẩm	12.12.1988	Bình Định	Nam	Kinh	HBT/BD 004423	GVLLCT01/2025.62	
63	Vũ Đức Thắng	17.9.1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004424	GVLLCT01/2025.63	
64	Tạ Thị Thanh	11.7.1982	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	HBT/BD 004425	GVLLCT01/2025.64	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
65	Lê Hoàng Thao	03.3.2004	Bình Định	Nam	Kinh	HBT/BD 004426	GVLLCT01/2025.65	
66	Võ Thị Thu Thảo	01.8.1992	Tây Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004427	GVLLCT01/2025.66	
67	Nguyễn Minh Thêm	16.6.1992	Phú Yên	Nam	Kinh	HBT/BD 004428	GVLLCT01/2025.67	
68	Lê Nguyễn Gia Thiện	14.01.1987	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004429	GVLLCT01/2025.68	
69	Nông Thị Thoan	07.6.2002	Cao Bằng	Nữ	Tày	HBT/BD 004430	GVLLCT01/2025.69	
70	Lê Nguyễn Gia Thuận	25.9.1995	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004431	GVLLCT01/2025.70	
71	Võ Hữu Thường	04.5.2000	Bến Tre	Nam	Kinh	HBT/BD 004432	GVLLCT01/2025.71	
72	Trịnh Ngọc Thùy	22.10.1985	Bình Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004433	GVLLCT01/2025.72	
73	Hà Thọ Tiến	22.02.1987	Đắk Lắk	Nam	Kinh	HBT/BD 004434	GVLLCT01/2025.73	
74	Mai Thị Tịnh	28.8.1986	Nam Định	Nữ	Kinh	HBT/BD 004435	GVLLCT01/2025.74	
75	Lê Bảo Trang	06.10.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004436	GVLLCT01/2025.75	
76	Nguyễn Trần Kiều Trinh	22.10.2003	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004437	GVLLCT01/2025.76	
77	Vì Đức Trung	17.6.2003	Sơn La	Nam	Thái	HBT/BD 004438	GVLLCT01/2025.77	
78	Hoàng Xuân Tú	14.8.1993	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 004439	GVLLCT01/2025.78	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
79	Lê Quốc Tuấn	01.8.1995	Bình Định	Nam	Kinh	HBT/BD 004440	GVLLCT01/2025.79	
80	Đào Thị Tuyến	14.5.1987	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004441	GVLLCT01/2025.80	
81	Lê Vương Ngọc Tuyết	02.9.1991	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	HBT/BD 004442	GVLLCT01/2025.81	
82	Nguyễn Thị Phương Uyên	19.8.2000	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004443	GVLLCT01/2025.82	
83	Lê Thị Xuân Viễn	01.01.1978	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	HBT/BD 004444	GVLLCT01/2025.83	
84	Lưu Nhất Vũ	13.5.1987	Đồng Tháp	Nam	Kinh	HBT/BD 004445	GVLLCT01/2025.84	

Tổng số: 84 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang